

Số: 112/2024/DS-ST  
Ngày 21-8-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo.

Ông Tống Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 384/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 129/2024/QĐST-DS ngày 07/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971; địa chỉ: khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Vũ Đình M, sinh năm 1981 và ông Lê Hoàng T, sinh năm 1996; cùng địa chỉ liên hệ: Chi nhánh Văn phòng Luật sư Vũ Đình M, đường Đ, tổ C, khu phố D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 07/9/2023); có mặt ông T, vắng mặt ông M.

- Bị đơn: Ông Đỗ Cao T1, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ông Lê Thành D, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 10/01/2024); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1940; địa chỉ: tổ C, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (mẹ ông T1); có mặt.

2. Bà Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ C, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vợ ông T1); có mặt.

- Người làm chứng: bà Thái Thị Ngọc Đ1, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ F, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hoàng T trình bày:

Ngày 03/4/2021, ông Nguyễn Văn H ký Hợp đồng thi công xây dựng nhà để xe lợp tôn và tường rào cho ông Đỗ Cao T1 tại địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Công việc cụ thể gồm xây nhà để xe (sắt I 150) làm cột, sắt đòn tay 4x8 (1ly8), lợp tôn, xây tường rào và đổ bê tông nền (10 phân).

Sau khi xem xét các nội dung cần thực hiện thì hai bên thống nhất giá trị hợp đồng trọn gói là 330.000.000 đồng. Sau đó ông T1 nói ông H đổ thêm bê tông nền nhà xe cao thêm 10cm (tổng nền nhà là 20cm) với giá 50.000.000 đồng và làm thêm phần móng sau nhà với giá 15.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá của toàn bộ công trình là 395.000.000 đồng.

Trong quá trình thi công, ông H đã nhận từ ông T1 số tiền mặt 200.000.000 đồng nhưng không lập biên bản giao nhận tiền. Số tiền còn lại 195.000.000 đồng ông T1 cam kết sẽ trả sau khi hoàn thành xong công trình.

Ngày 03/7/2021, ông H đã hoàn thành công việc và bàn giao công trình cho ông T1 nhưng ông T1 không thanh toán số tiền còn lại cho ông H. Do đó, ngày 07/01/2022, ông H yêu cầu ông T1 ghi tại mặt sau của Hợp đồng thi công xác nhận còn nợ ông H số tiền 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và hẹn tới ngày 05/5/2023 âm lịch (nhằm ngày 22/6/2023 dương lịch) sẽ trả. Tuy nhiên đến thời hạn trả tiền nhưng ông T1 vẫn không thực hiện nên ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Đỗ Cao T1 trả một lần cho ông H số tiền thi công công trình còn nợ là 195.000.000 đồng.

- Buộc ông Đỗ Cao T1 trả cho ông H tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 07/01/2022 đến ngày dự kiến xét xử sơ thẩm là ngày 07/01/2024 (24 tháng) với mức lãi suất là 0,83% tương ứng với số tiền lãi là  $(195.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%) \times 24 \text{ tháng} = 38.844.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi ông T1 phải thanh toán là 233.844.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông H yêu cầu ông T1 trả số tiền thi công công trình còn nợ là 195.000.000 đồng và tiền lãi là 22.659.000 đồng. Tổng số tiền ông T1 phải thanh toán là 217.659.000 đồng.

\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Thái Thanh H1 trình bày:

Tại Hợp đồng thi công ngày 03/4/2021, ông H và ông T1 thống nhất giá trị của Hợp đồng thi công là 330.000.000 đồng. Sau đó ông T1 nói ông H làm thêm phần móng sau nhà với giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị của công trình là 345.000.000 đồng. Ông T1 đã thanh toán cho ông H tổng số tiền 300.000.000 đồng; cụ thể: lần 1 thanh toán 50.000.000 đồng, lần 2 thanh toán 200.000.000 đồng, lần 3 thanh toán



50.000.000 đồng; còn nợ số tiền 45.000.000 đồng. Ông T1 bồi dưỡng thêm cho ông H 50.000.000 đồng do dịch covid bùng phát, vật liệu và nhân công tăng. Tổng số tiền ông T1 còn nợ ông H là 95.000.000 đồng. Vì vậy đến ngày 07/01/2022 ông T1 đã viết tại mặt sau của Hợp đồng thi công xác nhận còn nợ ông H số tiền 95.000.000 đồng.

Sau đó, ngày 27/7/2023 (âm lịch là ngày 10/5/2023), ông H đến nhà mẹ của ông T1 để đòi nợ nên mẹ của ông T1 là bà Nguyễn Thị Đ đã trả cho ông H số tiền 30.000.000 đồng và ngày 23/9/2023 vợ của ông T1 là bà Nguyễn Ngọc M1 tiếp tục trả cho ông H số tiền 15.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ giao nhận tiền. Hiện ông T1 chỉ còn nợ ông H số tiền 50.000.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông H, ông T1 chỉ đồng ý trả cho ông H tổng số tiền 75.000.000 đồng; trong đó có 50.000.000 đồng là tiền ông T1 bồi dưỡng thêm và 25.000.000 đồng tiền lãi.

\* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Thành D trình bày: thống nhất ý kiến của ông Thái Thanh H1 và không có ý kiến bổ sung.

\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ là mẹ ruột của ông Đỗ Cao T1. Trước đây, ông Nguyễn Văn H có xây nhà cho ông T1 và bà Đ được biết ông T1 còn nợ tiền ông H. Ngày 10/5/2023 âm lịch, ông H đến nhà bà Đ nói cho bà Đ biết là ông T1 còn nợ ông H tiền xây nhà 95.000.000 đồng. Vì vậy, bà Đ đã đưa cho ông H số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ thay cho ông T1 nhưng không lập biên bản giao nhận tiền. Số tiền này là do bà Đ tích góp có được. Lúc giao nhận tiền có mặt bà Đ, ông H và ông T1.

\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc M1 trình bày:

Bà M1 là vợ của ông Đỗ Cao T1. Trước đây, ông Nguyễn Văn H có xây nhà để xe cho vợ chồng bà M1. Mọi công việc đều do ông T1 thực hiện với ông H nên bà M1 không biết tổng giá trị công trình là bao nhiêu. Tuy nhiên, bà M1 nghe ông T1 nói đã thanh toán cho ông H 03 lần với tổng số tiền 300.000.000 đồng (cụ thể: lần 1 là 50.000.000 đồng, lần 2 là 200.000.000 đồng, lần 3 là 50.000.000 đồng). Sau đó mẹ ông T1 là bà Nguyễn Thị Đ có trả cho ông H số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 23/9/2023, bà M1 đi từ thiện về thì ông H đến nhà yêu cầu vợ chồng bà M1 trả nợ. Lúc đó, bà M1 có tiền mặt là 4.000.000 đồng và đi rút số tiền 11.000.000 đồng về trả cho ông H tổng 15.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền không lập thành văn bản nhưng lúc đó có mặt bà M1, ông H và ông T1 chứng kiến. Hiện vợ chồng bà M1 còn nợ ông H số tiền gốc là 50.000.000 đồng.

\* Theo lời khai tại phiên tòa, người làm chứng bà Thái Thị Ngọc Đ1 trình bày: bà Đ1 là người giới thiệu ông H làm công trình nhà để xe cho ông T1. Ngày 23/9/2023, bà Đ1 cho bà Nguyễn Ngọc M1 vay 11.000.000 đồng để bà M1 trả nợ cho ông H nhưng không làm biên bản giao nhận tiền. Bà Đ1 cam đoan lời khai nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với lời khai của mình.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Hoàng T trình bày ý kiến tranh luận: theo hợp đồng thi công ngày 03/4/2021 và thỏa thuận các hạng mục phát sinh thêm bằng lời nói thì tổng giá trị toàn bộ công trình ông H thi công cho ông T1 là 395.000.000 đồng. Ông T1 đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ 195.000.000 đồng theo



Giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022 và ngày 04/5/2023. Do đó, ông H đề nghị ông T1 trả số tiền nợ công trình là 195.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 22/6/2023 đến ngày 21/8/2024 với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền 22.659.000 đồng. Tổng số tiền ông T1 phải trả là 217.659.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Thái Thanh H1 trình bày ý kiến tranh luận: theo đơn khởi kiện thì giá trị công trình là 330.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền 65.000.000 đồng từ các hạng mục phát sinh thêm nhưng không có đơn khởi kiện bổ sung, không được Tòa án thụ lý nên đề nghị xem xét lại yêu cầu khởi kiện của ông H. Ông H thừa nhận có viết thêm số “1” vào trước số “95.000.000 triệu” thể hiện sự gian dối, không trung thực của ông H. Ông T1 cũng không thừa nhận có chứng kiến việc ông H sửa lại số tiền trong giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022. Đối với giấy xác nhận nợ lập ngày 05/4/2023 là do ông H tự viết và cũng chính ông H là người giữ tờ giấy này; số tiền ghi trong giấy xác nhận nợ : “195.000.000 triệu chẵn” là số tiền không hợp lý. Ông T1 ký tên vào giấy xác nhận nợ nêu trên khi đọc và nhìn thấy số tiền còn nợ là 95.000.000 đồng. Ông T1 đã thanh toán cho ông H số tiền 250.000.000 đồng theo nội dung đoạn ghi âm được ông H thừa nhận; ngày 07/01/2022, ông T1 thanh toán tiếp cho ông H số tiền 50.000.000 đồng nên các bên mới viết lại giấy xác nhận nợ để chốt lại số tiền còn nợ là 95.000.000 đồng. Sau khi có giấy xác nhận nợ thì mẹ và vợ của ông T1 là bà Đ và bà M1 thanh toán thêm cho ông H số tiền 45.000.000 đồng. Do đó, ông T1 chỉ còn nợ ông H số tiền 50.000.000 đồng (là tiền ông T1 bồi dưỡng cho ông H) nên ông T1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Ngọc M1: không trình bày ý kiến tranh luận.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng yêu cầu của nguyên đơn vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là không có căn cứ, vì số tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án là 195.000.000 đồng, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Về số tiền nợ thi công công trình, giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022 có sự chỉnh sửa nên không sử dụng để làm chứng cứ; theo giấy xác nhận nợ lập ngày 05/4/2023 thể hiện số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 195.000.000 đồng và bị đơn thừa nhận có ký tên vào giấy xác nhận nợ nêu trên. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 195.000.000 đồng. Bị đơn xác định đã thanh toán số tiền 345.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào nội dung đoạn ghi âm do bị đơn cung cấp thể hiện số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 250.000.000 đồng nên số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 145.000.000 đồng. Về tiền lãi, nguyên đơn đề nghị tính tiền lãi từ ngày 22/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp. Tuy nhiên chỉ



có căn cứ tính tiền lãi trên số tiền nợ là 145.000.000 đồng. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn H khởi kiện ông Đỗ Cao T1 về việc “tranh chấp hợp đồng thi công”. Bị đơn Đỗ Cao T1 có nơi cư trú tại khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Về giá trị của hợp đồng thi công:

Theo Hợp đồng thi công xây dựng nhà để xe lợp tôn và tường rào lập ngày 03/4/2021 thể hiện giá trị công trình là 330.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định, ngoài số tiền nêu trên thì nguyên đơn còn thực hiện thêm 02 hạng mục công trình là đổ bê tông nền nhà xe cao thêm 10cm với số tiền 50.000.000 đồng và xây phần móng sau nhà với số tiền 15.000.000 đồng. Tổng giá trị toàn bộ công trình là 395.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định, ngoài số tiền 330.000.000 đồng thì nguyên đơn còn thực hiện thêm 01 hạng mục công trình là xây phần móng sau nhà với số tiền 15.000.000 đồng và bị đơn hỗ trợ thêm cho nguyên đơn 50.000.000 đồng. Tổng giá trị toàn bộ công trình là 395.000.000 đồng.

Như vậy, tuy giữa đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn xác định các hạng mục công trình phát sinh thêm không thống nhất nhưng đều chốt lại giá trị toàn bộ công trình nguyên đơn thi công cho bị đơn là 395.000.000 đồng nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Về số tiền đã thanh toán:

[3.1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hiện bị đơn còn nợ 195.000.000 đồng, chứng cứ là Giấy xác nhận nợ do bị đơn viết ngày 07/01/2022 (viết vào mặt sau của Hợp đồng thi công) và Giấy xác nhận nợ do nguyên đơn viết ngày 05/4/2023, được bị đơn ký tên vào.

[3.2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định, tại thời điểm viết giấy xác nhận nợ ngày 07/01/2022 thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng, còn nợ 95.000.000 đồng. Do đó, trong giấy xác nhận nợ nêu trên, bị đơn đã ghi số tiền còn nợ nguyên đơn là 95.000.000 đồng. Bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán số tiền 250.000.000 đồng là đoạn ghi âm và được nguyên đơn thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm chính là của nguyên đơn. Riêng số tiền đã thanh toán còn lại 50.000.000 đồng, bị đơn không có chứng cứ chứng minh.

Sau khi viết giấy xác nhận nợ ngày 07/01/2022, mẹ của bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trả thêm cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng và vợ của bị đơn là bà Nguyễn Ngọc M1 trả thêm cho nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền.



Như vậy, tổng số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 345.000.000 đồng, còn nợ số tiền 50.000.000 đồng.

[3.3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn khai không thống nhất với nhau về số tiền đã thanh toán và cũng không cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh số tiền đã thanh toán nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022 được viết tại mặt sau của Hợp đồng thi công để xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn.

Tại mặt sau của Hợp đồng thi công có nội dung: “Ngày 07/1/22 còn nợ lại 195.000.000 đ 1 chín mươi lăm triệu chẵn (A H2). (ngày 25/1/2022 còn 195.000.000). Hẹn tới ngày mùng 5/5/2023 AL thanh toán hết số tiền còn lại. Nếu có gì thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận dòng chữ “Ngày 07/1/22 còn nợ lại 95.000.000 đ chín mươi lăm triệu chẵn (A H2). Hẹn tới ngày mùng 5/5/2023 AL thanh toán hết số tiền còn lại. Nếu có gì thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật” là do bị đơn viết; còn số “1” đứng trước số “95.000.000 đ”, số “1” đứng trước “chín mươi lăm triệu chẵn” và dòng chữ (ngày 25/1/2022 còn 195.000.000) là do nguyên đơn viết thêm vào nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Nguyên đơn cho rằng, lý do nguyên đơn viết thêm số 1 vào là vì bị đơn viết số tiền còn nợ không đúng và khi nguyên đơn chỉnh sửa lại số tiền thì bị đơn có nhìn thấy nhưng không có ý kiến. Tuy nhiên, suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn phản đối, không thừa nhận toàn bộ nội dung nêu trên và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn có chứng kiến sự việc nguyên đơn chỉnh sửa số tiền. Mặt khác, cũng chính nguyên đơn thừa nhận nguyên đơn đã tự ý viết thêm vào giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022 dòng chữ (ngày 25/1/2022 còn 195.000.000) tại nhà của nguyên đơn, không có sự chứng kiến, đồng ý của bị đơn. Nguyên đơn là người nhận thầu, trực tiếp thi công công trình nhưng lại khai mâu thuẫn, không thống nhất về số tiền thi công cũng như số tiền bị đơn đã thanh toán (cụ thể: tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác định giá trị công trình là 330.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán số tiền 135.000.000 đồng, còn nợ 195.000.000 đồng; sau khi được tiếp cận đoạn ghi âm do bị đơn cung cấp thì nguyên đơn xác định lại giá trị công trình là 395.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 200.000.000 đồng, còn nợ 195.000.000 đồng) nên lời trình bày của nguyên đơn không có giá trị chứng minh. Từ những phân tích và căn cứ nêu trên có cơ sở xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 95.000.000 đồng.

[3.4] Đối với giấy xác nhận nợ lập ngày 05/4/2023 có nội dung bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 195.000.000 đồng.

Nguyên đơn thừa nhận giấy xác nhận nợ lập ngày 05/4/2023 là do nguyên đơn viết và đưa đến nhà cho bị đơn ký tên. Bị đơn thừa nhận có ký tên vào giấy xác nhận nợ nêu trên nhưng lúc bị đơn ký tên thì nội dung giấy xác nhận nợ chỉ thể hiện số tiền là 95.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: việc nguyên đơn tự ý chỉnh sửa số tiền trong giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022 là thể hiện sự gian dối, không trung thực ngay từ ban đầu. Do đó, việc nguyên đơn viết thêm giấy xác nhận nợ lập ngày 05/4/2023 khi chưa đến thời hạn thanh toán tiền là có sự chuẩn bị, tính toán trước. Mặt khác, số tiền ghi



trong giấy xác nhận nợ “195.000.000 triệu chẵn” và chừa khoảng trống trước số tiền là có sự bất thường, không hợp lý, phù hợp với lời khai của bị đơn nên không có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 195.000.000 đồng.

[3.5] Bị đơn cho rằng, ngày 27/7/2023 (âm lịch là ngày 10/5/2023), mẹ của bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng và ngày 23/9/2023 vợ của bị đơn là bà Nguyễn Ngọc M1 trả cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền và nguyên đơn cũng không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ xác định bị đơn đã thanh toán thêm cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng.

[3.6] Trong giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022, các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 05/5/2023 âm lịch (tức ngày 22/6/2023 dương lịch) nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán nợ cho nguyên đơn là vi phạm thỏa thuận của các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ thi công công trình là 95.000.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn

Xét thấy, tại Giấy xác nhận nợ lập ngày 07/01/2022, các bên không thỏa thuận về việc trả lãi và mức lãi suất nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 22/6/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền nợ 195.000.000 đồng với tổng số tiền lãi 22.659.000 đồng là không có căn cứ.

Như nhận định tại mục [3.6], bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 95.000.000 đồng nên tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 11.039.000 đồng.

[5] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 106.039.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận một phần như nhận định tại mục [3.3] và mục [3.4].

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn và bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 180, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 398, 401 và 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.



Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với ông Đỗ Cao T1 về việc “tranh chấp hợp đồng thi công”.

Buộc ông Đỗ Cao T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 106.039.000 đồng; trong đó: số tiền nợ gốc là 95.000.000 đồng, số tiền lãi là 11.039.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn H về việc buộc ông Đỗ Cao T1 trả số tiền 111.620.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Cao T1 phải chịu số tiền 5.301.950 đồng.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu số tiền 5.581.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.846.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001746 ngày 11/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 265.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (5);
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án, 10.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hiền**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hiền**

**Nơi nhận:**  
- TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**



- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (7);
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án, 12.

**Lê Thị Hiền**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị H3**